

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung kinh phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư xây dựng Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính về việc Quy định việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức chi phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng đối với các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1297/QĐ-CTUBND ngày 05/6/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư xây dựng Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Khu kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 121/TTr-STC ngày 21/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung kinh phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư xây dựng Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Khu kinh tế Nhơn Hội, với số tiền **792.250.000 đồng** (Bảy trăm chín mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng); có Phụ lục chi tiết kèm theo.

Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng từ nguồn 2% kinh phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư xây dựng Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Khu kinh tế Nhơn Hội.

Điều 2. Ban Quản lý Khu kinh tế có trách nhiệm sử dụng kinh phí nêu trên đúng mục đích và thanh, quyết toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1297/QĐ-CTUBND ngày 05/6/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản

lý Khu kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đã phê duyệt	Điều chỉnh (+, -)		Dự toán sau điều chỉnh		
			Tăng	Giảm	Tổng số	Khu Công nghiệp Khu A	Khu Phi thuế quan
	TỔNG SỐ	792.250.000	399.133.800	-399.133.800	792.250.000	524.922.800	267.327.200
1	Chi tuyên truyền các chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất	24.000.000	6.264.000		30.264.000	14.950.000	15.314.000
2	Chi phí kiểm kê, đánh giá giá trị tài sản bị thiệt hại	102.600.000	67.781.600		170.381.600	128.279.500	42.102.100
3	Chi bồi dưỡng công tác xác nhận nguồn gốc đất, và giám sát nghiệm thu bốc mộ.	106.850.000		-75.429.700	31.420.300	16.962.300	14.458.000
4	Chi phí lập, phê duyệt liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và công khai phương án bồi thường	28.800.000	46.790.000		75.590.000	59.410.000	16.180.000
5	Chi phục vụ kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách giải quyết những vướng mắc trong công tác bồi thường và tổ chức thực hiện chi trả bồi thường		26.030.000		26.030.000	18.830.000	7.200.000
6	Chi in ấn, phô tô tài liệu văn phòng phẩm, thông tin liên lạc và xăng xe	132.000.000		-38.935.900	93.064.100	49.168.800	43.895.300
7	Chi thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	12.000.000	77.663.200		89.663.200	58.723.000	30.940.200
8	Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định		67.205.000		67.205.000	54.786.500	12.418.500
9	Chi phí khác	386.000.000	107.400.000	-284.768.200	208.631.800	123.812.700	84.819.100
9.1	Chi phụ cấp kiêm nhiệm		107.400.000		107.400.000	91.080.000	16.320.000
9.2	Chi khác liên quan đến công tác GPMB (nước uống, cọc tre, sơn, thước, công cụ dụng cụ, ngoài giờ công tác quyết toán dự án, các cuộc họp khác...)	386.000.000		-284.768.200	101.231.800	32.732.700	68.499.100